**Mẫu số 01: Bảng kê lâm sản áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, cây thân gỗ**

|  |  |
| --- | --- |
| ........................  ........................  ------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc   ---------------** |
| Số(1): ..…../…..../BKLS | Tờ số(2):.............Tổng số tờ:............ |

|  |  |
| --- | --- |
| **BẢNG KÊ LÂM SẢN***(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, cây thân gỗ)* |  |

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chủ lâm sản:

- Tên chủ lâm sản (4):……………………………..………....…........…………….

- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC (5): ……….....…..…………

- Địa chỉ (6):…………………………………………………..………....................

- Số điện thoại: …..……..….…, Địa chỉ Email: ……………………..………….

2. Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu:

- Tên tổ chức, cá nhân: (4):......………………………………….…………………

- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC (5): ………..…….…………

- Địa chỉ (6):…………………..…………..…………..……………………………

- Số điện thoại: …..……………, Địa chỉ Email: ….……………………………..

3. Thông tin vận chuyển (nếu có): Biển kiểm soát/số hiệu phương tiện:……………….……..; thời gian vận chuyển:….ngày; từ ngày ….tháng…..năm ……. đến ngày …. tháng …. năm …….; Vận chuyển từ:…..…..…………………………………………………………………………….

đến: …...............................................................................................................................................

4. Thông tin về nguồn gốc:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Khai thác trong nước | Nhập khẩu | Sau xử lý tịch thu |
| - Số (7): …../……; ngày, tháng, năm; tên tổ chức, cá nhân lập  -…..n | - Số (7): …../…..; ngày, tháng, năm, tên tổ chức, cá nhân lập  - Số Tờ khai hải quan:……..  -….n | - Số (7): …../…..; ngày, tháng, năm; cơ quan lập.  -….n |

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | | Số hiệu gỗ | Tên thông thường | Tên khoa học | Nhóm loài (thông thường; nguy cấp, quý, hiếm; PLI/II CITES) | Số lượng | | Kính thước | | | Khối lượng  (m3) | Ghi chú | |
| Dài  (m) | Rộng  (cm) | Đường kính/chiều dày  (cm) |
| 1 | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |
| 2 | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |
| ... | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |
| Tổng | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |
| Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.  …., ngày….....tháng….....năm 20…..  XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN   KIỂM LÂM SỞ TẠI (8)   Vào sổ số: ……/ ……(9)  (Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) | | | | | | …., ngày….....tháng….....năm …..   TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ   (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức) | | | | | |

Ghi chú:

(1) Ghi số thứ tự theo số Bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 001/2023: 001 là số thứ tự bảng kê đã lập; 2023 là năm xác nhận.

(2) Ghi số thứ tự tờ bảng kê, tổng số tờ của bảng kê.

(3) Mã phản hồi nhanh (QR) tích hợp vào Bảng kê lâm sản chứa đựng thông tin Hồ sơ lâm sản mua bán/chuyển giao quyền sở hữu liền kề trước đó hoặc Phương án khai thác gỗ (nếu có).

(4) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(5) Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân.

(6) Ghi địa chỉ tổ chức theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động; ghi địa chỉ thường trú của cá nhân theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu.

(7) Liệt kê đầy đủ số Bảng kê lâm sản sau khai thác hoặc số Bảng kê gỗ nhập khẩu và số tờ khai hải quan sau thông quan hoặc số Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập.

(8) Cơ quan Kiểm lâm sở tại thực hiện xác nhận đối với bảng kê lâm sản theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Thông tư này.

Trường hợp Bảng kê không thuộc đối tượng phải xác nhận, chủ rừng hoặc chủ lâm sản không phải thể hiện nội dung này trong Bảng kê lâm sản.

(9) Cơ quan xác nhận ghi rõ số thứ tự bảng kê đã xác nhận/năm xác nhận. Ví dụ 001/2023: 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận; 2023 là năm xác nhận.

**Mẫu số 02. Bảng kê lâm sản đối với sản phẩm gỗ**

|  |  |
| --- | --- |
| ........................  ........................  ------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc   ---------------** |
| Số(1): …../…../BKLS | *Tờ số(2):.............Tổng số tờ:............* |

|  |  |
| --- | --- |
| **BẢNG KÊ LÂM SẢN***(Áp dụng đối với sản phẩm gỗ)* |  |

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chủ lâm sản:

- Tên chủ lâm sản (4):……………………………..………....…........…………….

- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC (5): ……….....…..…………

- Địa chỉ (6):…………………………………………………..………....................

- Số điện thoại: …..……..….…, Địa chỉ Email: ……………………..………….

2. Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu:

- Tên tổ chức, cá nhân: (4):......………………………………….…………………

- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC (5): ………..…….…………

- Địa chỉ (6):…………………..…………..…………..……………………………

- Số điện thoại: …..……………, Địa chỉ Email: ….……………………………..

3. Thông tin vận chuyển (nếu có): Biển kiểm soát/số hiệu phương tiện:……………...; thời gian vận chuyển:….ngày; từ ngày …tháng…..năm …...đến ngày … tháng .. năm ….; Vận chuyển từ:…..…..…………………………………………………………………

đến: …............................................................................................................................

4. Thông tin về nguồn gốc:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Khai thác trong nước | Nhập khẩu | Sau xử lý tịch thu |
| - Số (7): …../……; ngày, tháng, năm; tên tổ chức, cá nhân lập  -…..n | - Số (7): …../…..; ngày, tháng, năm, tên tổ chức, cá nhân lập  - Số Tờ khai hải quan:……..  -….n | - Số (7): …../…..; ngày, tháng, năm; cơ quan lập.  -….n |

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên sản phẩm gỗ | Số hiệu/ nhãn đánh dấu   (nếu có) | Đơn vị tính | Tên gỗ nguyên liệu | | | Số lượng sản phẩm | Khối lượng (m3) | Ghi chú |
| Tên phổ thông | Tên khoa học | Nhóm loài  (thông thường; nguy cấp, quý, hiếm; PLI/II CITES) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng: | |  |  |  |  |  |  |  |  |

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

|  |  |
| --- | --- |
| …….,ngày….....tháng….....năm 20…..  XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN   KIỂM LÂM SỞ TẠI (8)   Vào sổ số: …/ …(9)  (Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) | …….,ngày….....tháng….....năm …..  TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ  (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức) |

Ghi chú:

(1) Ghi số thứ tự theo số Bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 001/2023: 001 là số thứ tự bảng kê đã lập; 2023 là năm xác nhận.

(2) Ghi số thứ tự tờ bảng kê, tổng số tờ của bảng kê.

(3) Mã phản hồi nhanh (QR) tích hợp vào Bảng kê lâm sản chứa đựng thông tin Hồ sơ lâm sản mua bán/chuyển giao quyền sở hữu liền kề trước đó hoặc Phương án khai thác gỗ (nếu có).

(4) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(5) Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân.

(6) Ghi địa chỉ tổ chức theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động; ghi địa chỉ thường trú của cá nhân theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu.

(7) Liệt kê đầy đủ số Bảng kê lâm sản sau khai thác hoặc số Bảng kê gỗ nhập khẩu và số tờ khai hải quan sau thông quan hoặc số Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập.

(8) Cơ quan Kiểm lâm sở tại thực hiện xác nhận đối với bảng kê lâm sản theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Thông tư này.

Trường hợp Bảng kê không thuộc đối tượng phải xác nhận, chủ rừng hoặc chủ lâm sản không phải thể hiện nội dung này trong Bảng kê lâm sản.

(9) Cơ quan xác nhận ghi rõ số thứ tự bảng kê đã xác nhận/năm xác nhận. Ví dụ 001/2023: 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận; 2023 là năm xác nhận.